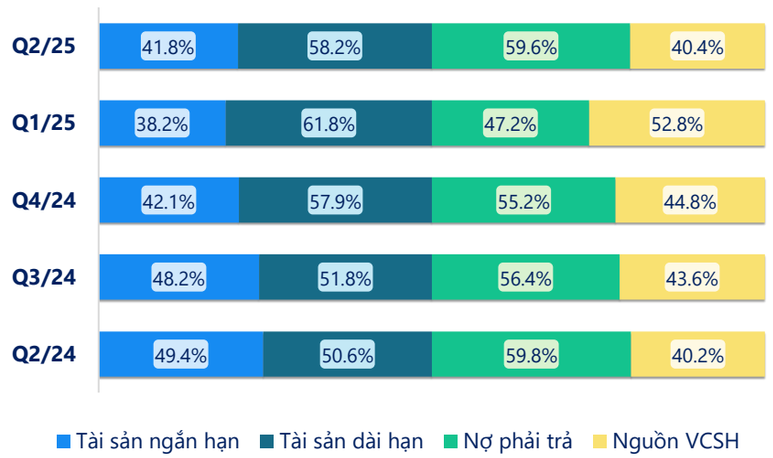
FireAnt

CTCP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (UPCOM: TMG)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	64,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	90,095
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	38,667
SL cổ phiếu LH	18,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	560
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,152
P/E	20.1
EPS	3,176

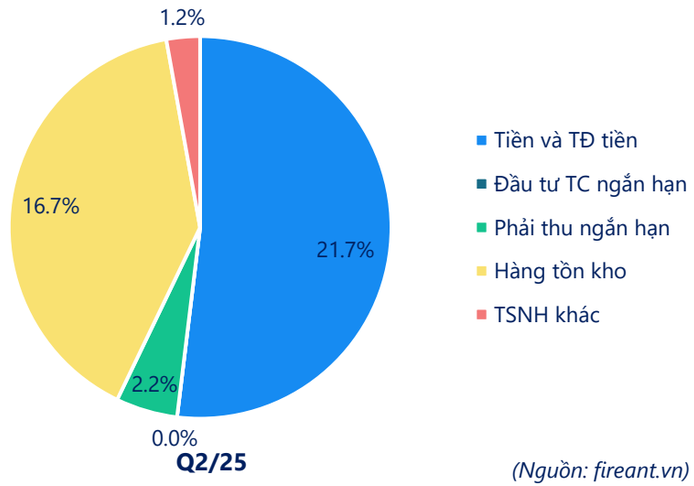
	YTD	1T	3T	6T
TMG	33.9%	-6.7%	-17.0%	33.9%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



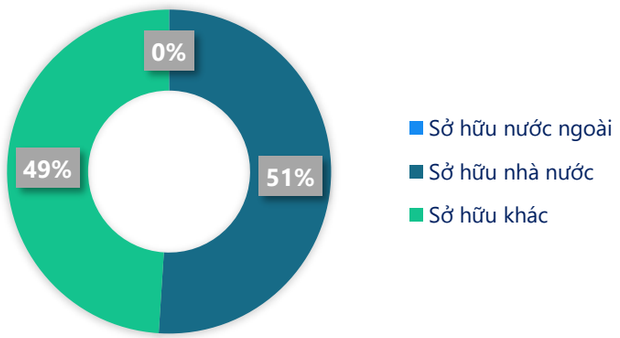
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



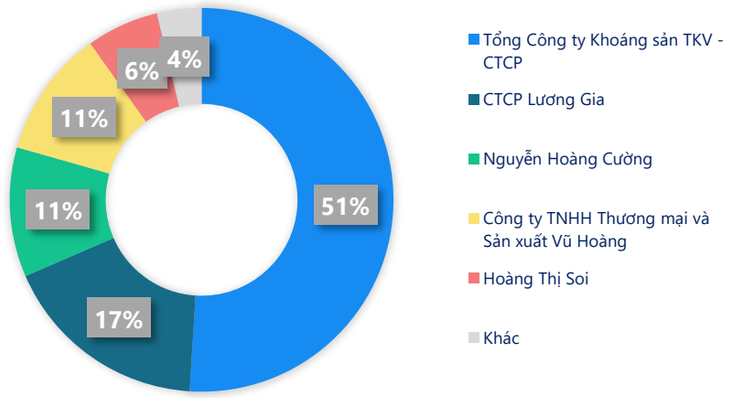
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



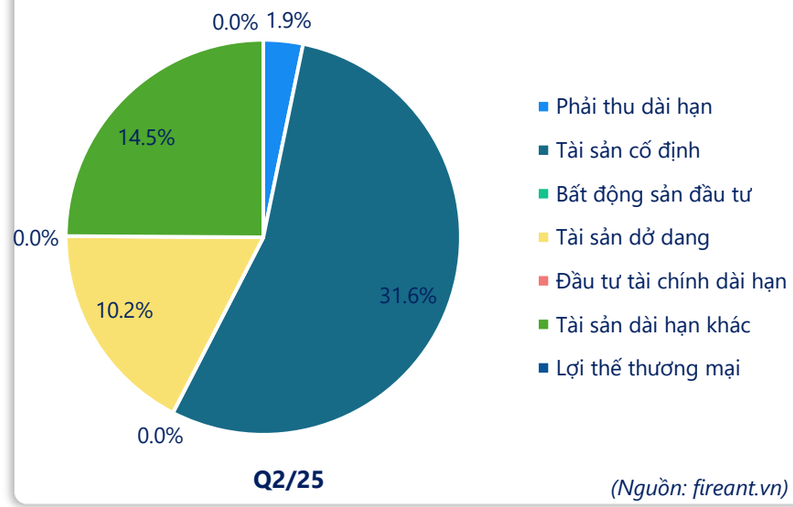
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

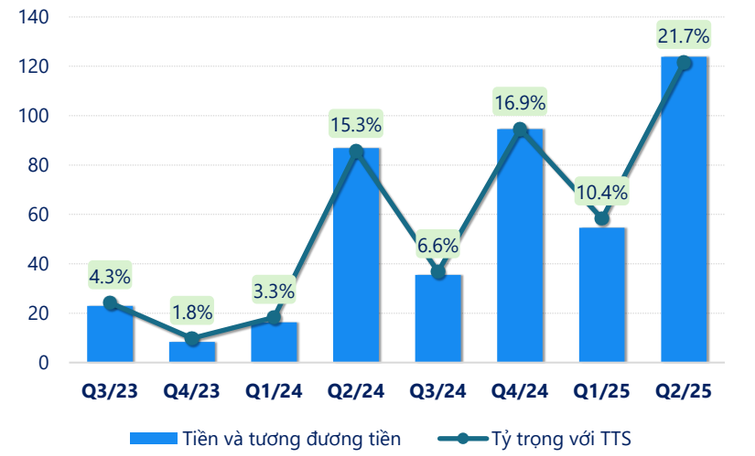


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

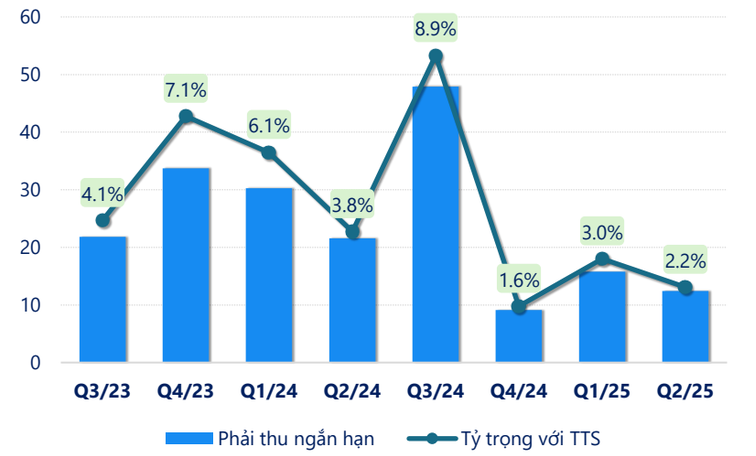
CTCP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (UPCOM: TMG)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



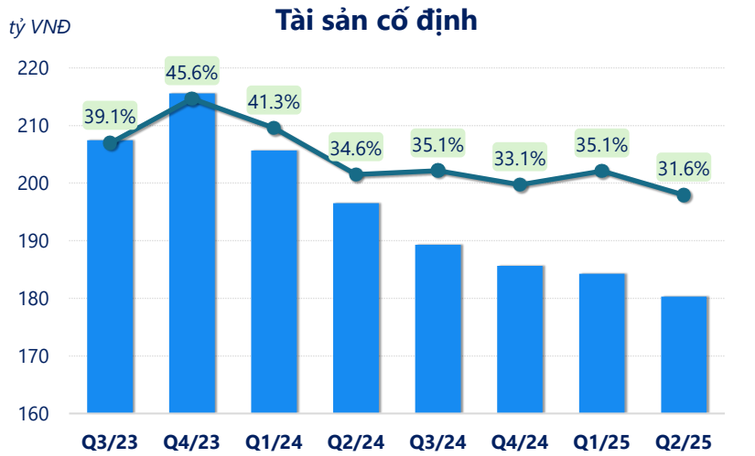
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



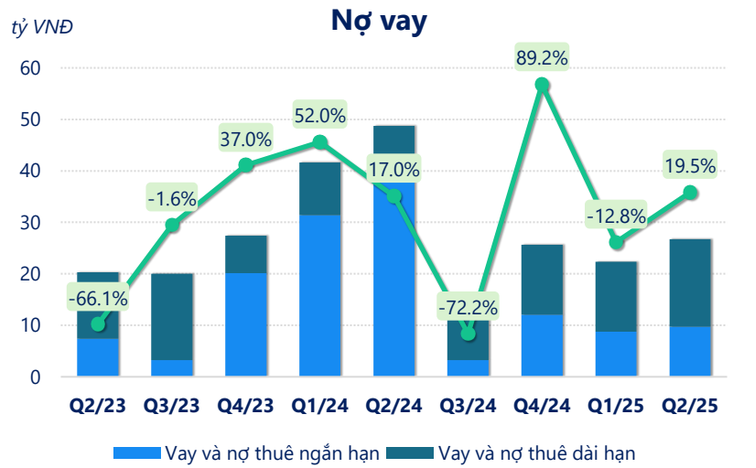
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



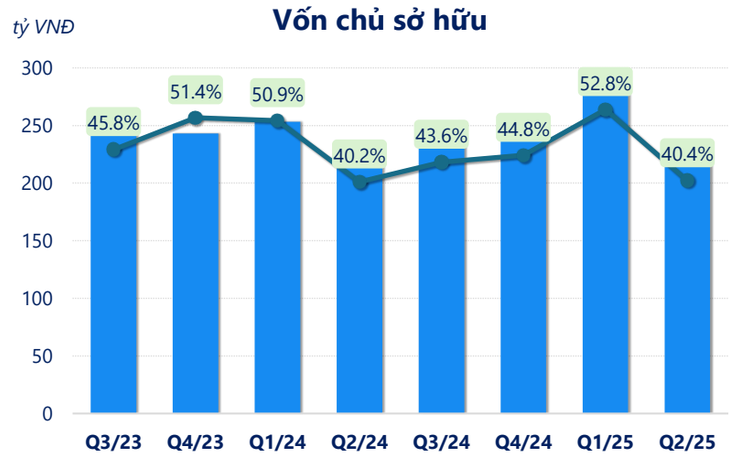
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

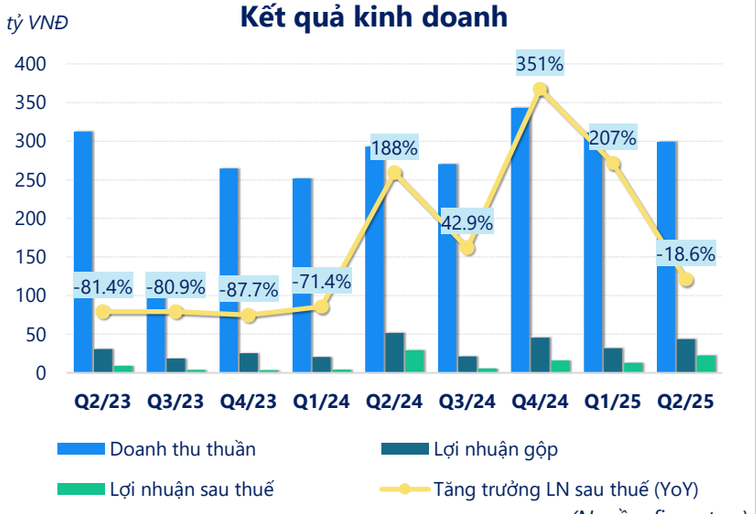


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

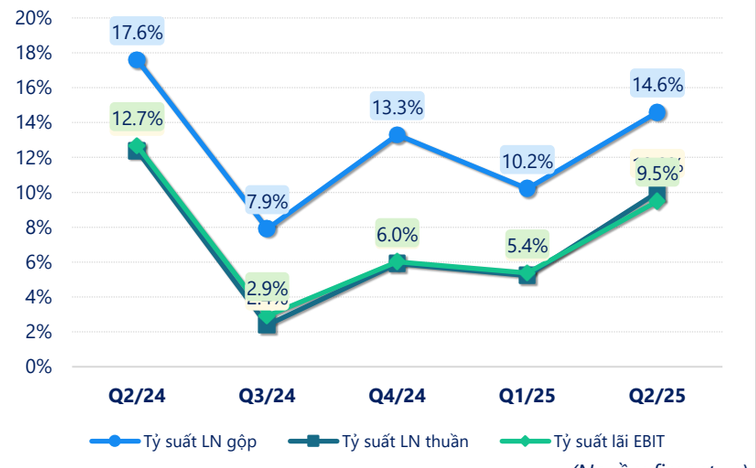
CTCP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (UPCOM: TMG)

Kết quả kinh doanh



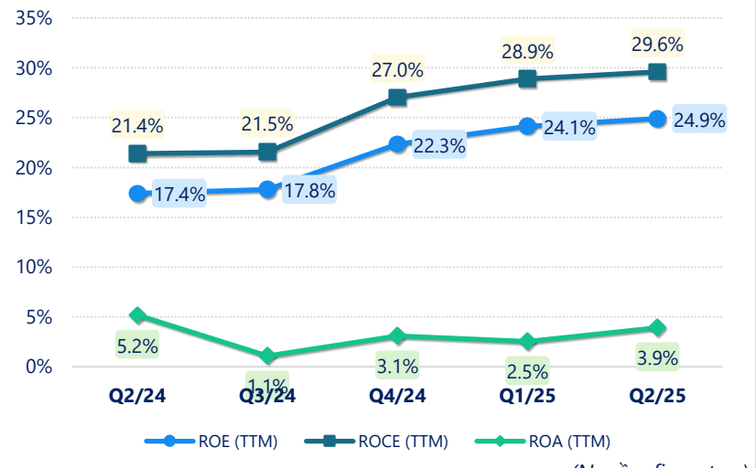
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



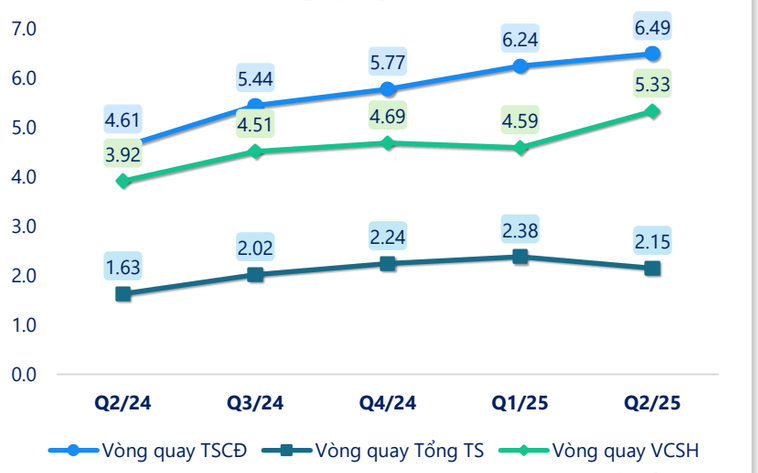
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



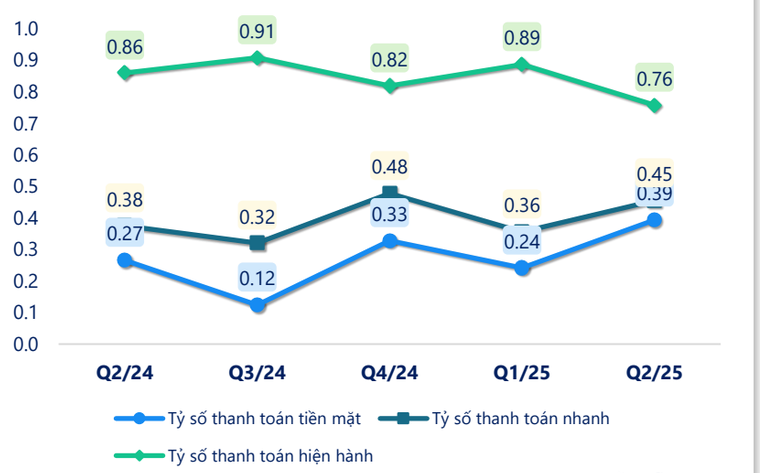
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



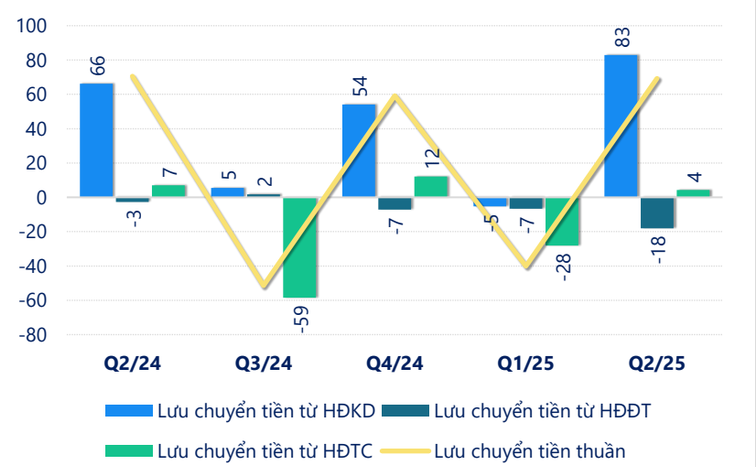
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (UPCOM: TMG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**570**	**580**	**-1.6%**
Tài sản ngắn hạn	238	242	-1.5%
Tiền và tương đương tiền	124	94.6	30.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	12.4	8.76	41.9%
Hàng tồn kho	95.4	97.8	-2.4%
Tài sản ngắn hạn khác	6.77	40.9	-83.5%
Tài sản dài hạn	**332**	**338**	**-1.7%**
Phải thu dài hạn	10.7	9.80	9.6%
Tài sản cố định	180	187	-3.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	58.2	46.0	26.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**82.6**	**94.2**	**-12.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	340	313	8.5%
Nợ ngắn hạn	**315**	**292**	**7.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.74	12.1	-19.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	93.4	155	-39.6%
Nợ dài hạn	25.1	21.0	19.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	17.0	13.6	25.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**231**	**266**	**-13.5%**
Vốn chủ sở hữu	**231**	**266**	**-13.5%**
Vốn điều lệ	180	180	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	293	270	343	311	299
Giá vốn hàng bán	242	249	297	279	255
Lợi nhuận gộp	51.6	21.4	45.6	31.7	43.7
Doanh thu HĐTC	0.06	0.20	0.25	0.15	0.48
Chi phí TC	0.79	0.58	0.37	0.46	0.26
Chi phí lãi vay	0.73	0.58	0.27	0.43	0.14
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.78	0.62	0.60	1.69	0.77
Chi phí QLDN	13.7	13.9	24.6	13.5	13.3
LN thuần từ HĐKD	36.3	6.46	20.3	16.2	29.9
Lợi nhuận khác	0.06	0.85	0.10	0.02	-1.64
LN trước thuế	36.4	7.32	20.4	16.3	28.2
Lợi nhuận sau thuế	29.1	5.82	16.1	13.0	22.3
LNST của CĐ cty mẹ	29.1	5.82	16.1	13.0	22.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	66.2	5.39	54.2	-5.30	83.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.78	1.73	-7.09	-6.68	-18.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.09	-58.5	12.1	-28.1	4.36
Tiền đầu kỳ	16.3	86.9	35.5	94.6	54.6
Lưu chuyển tiền thuần	**70.5**	**-51.4**	**59.2**	**-40.0**	**69.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	86.9	35.5	94.6	54.6	124

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic